Chi tiết mã HS 2207.10.00

Mã HS	2207.10.00
Mô tả hàng hóa	Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ / - Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích
Đơn vị	lít/kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 03:55:04
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/22071000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2821
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N2821
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q2821
Thuế tiêu thụ đặc biệt	65	65%	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG2821
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, LA, MM)	0% (trừ ID, LA, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM)	0% (trừ ID, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	10; M: 13,3	10% · M: 13.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	14,5	14,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	14,5	14,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	26,7	26,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	26,7	26,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	26,7	26,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2804
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2765
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2765
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2765
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2765
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2765
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2765
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2803
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2803
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2803

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2803
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2803
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2803
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2807
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2807
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2807
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2807
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2807
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2807
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2807
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H2771
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2767
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2767
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2767
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2767
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2767
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2767
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2767
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2767
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2767
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2767
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2767
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2767
VCFTA	2022	2022	40	VC!D2814
VCFTA	2023	2023	40	VC!E2814
VCFTA	2024	2024	40	VC!F2814

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	40	VC!G2814
VCFTA	2026	2026	40	VC!H2814
VCFTA	2027	2027	40	VC!I2814
VN-EAEU	2022	2022	10,9	EAV!D2811
VN-EAEU	2023	2023	7,3	EAV!E2811
VN-EAEU	2024	2024	3,6	EAV!F2811
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2811
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2811
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2811
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D481
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E481
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2819
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2819
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2819
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2819
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2819
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2819
EVFTA	2022	2022	29	EV-NK!D2790
EVFTA	2023	2023	25,4	EV-NK!E2790
EVFTA	2024	2024	21,8	EV-NK!F2790
EVFTA	2025	2025	18,1	EV-NK!G2790
EVFTA	2026	2026	14,5	EV-NK!H2790
EVFTA	2027	2027	10,9	EV-NK!I2790
UKVFTA	2022	2022	29	UKV!D2792
UKVFTA	2023	2023	25,4	UKV!E2792
UKVFTA	2024	2024	21,8	UKV!F2792

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	18,1	UKV!G2792
UKVFTA	2026	2026	14,5	UKV!H2792
UKVFTA	2027	2027	10,9	UKV!I2792
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	26,6	CPTPP!D2786
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	23,3	CPTPP!E2786
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	20	CPTPP!F2786
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	16,6	CPTPP!G2786
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	13,3	CPTPP!H2786
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	10	CPTPP!I2786
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	6,6	CPTPP!J2786
RCEP A	2022	2022	37,3	RCEPT-A!D2811
RCEP A	2023	2023	34,7	RCEPT-A!E2811
RCEP A	2024	2024	32	RCEPT-A!F2811
RCEP A	2025	2025	29,3	RCEPT-A!G2811
RCEP A	2026	2026	26,7	RCEPT-A!H2811
RCEP A	2027	2027	24	RCEPT-A!I2811
RCEP B	2022	2022	37,3	B!D2811
RCEP B	2023	2023	34,7	B!E2811
RCEP B	2024	2024	32	B!F2811
RCEP B	2025	2025	29,3	B!G2811
RCEP B	2026	2026	26,7	B!H2811
RCEP B	2027	2027	24	B!I2811
RCEP C	2022	2022	38	C!D2811
RCEP C	2023	2023	36	C!E2811
RCEP C	2024	2024	34	C!F2811
RCEP C	2025	2025	32	C!G2811

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	30	C!H2811
RCEP C	2027	2027	28	C!I2811
RCEP D	2022	2022	40	D!D2811
RCEP D	2023	2023	40	D!E2811
RCEP D	2024	2024	40	D!F2811
RCEP D	2025	2025	40	D!G2811
RCEP D	2026	2026	40	D!H2811
RCEP D	2027	2027	40	D!I2811
RCEP E	2022	2022	40	E!D2814
RCEP E	2023	2023	40	E!E2814
RCEP E	2024	2024	40	E!F2814
RCEP E	2025	2025	40	E!G2814
RCEP E	2026	2026	40	E!H2814
RCEP E	2027	2027	40	E!I2814
RCEP F	2022	2022	37,3	F!D2811
RCEP F	2023	2023	34,7	F!E2811
RCEP F	2024	2024	32	F!F2811
RCEP F	2025	2025	29,3	F!G2811
RCEP F	2026	2026	26,7	F!H2811
RCEP F	2027	2027	24	F!I2811
VIFTA	2024	2024	*	VI!F2623
VIFTA	2025	2025	*	VI!G2623
VIFTA	2026	2026	*	VI!H2623
VIFTA	2027	2027	*	VI!I2623

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “10; M: 13,3” có mức chung 10% và mức “M:” 13.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “10; M: 13,3”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “10”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục D) 40%, RCEP (Phụ lục E) 40%, VCFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Rượu theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “65”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2207.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 2207.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2821), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.